

Số: 21/NQ-HĐND

Bình Dương, ngày 31 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về việc bổ sung, điều chỉnh Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 30/11/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019;

Xét Tờ trình số 3378/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung, điều chỉnh dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo thẩm tra số 57/BC-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn bổ sung, điều chỉnh số liệu dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019 như sau:

1. Điều chỉnh tổng nguồn thu ngân sách địa phương từ 19.201.257.000.000 đồng (Mười chín ngàn, hai trăm lẻ một tỷ, hai trăm năm mươi bảy triệu đồng) thành 25.752.525.000.000 đồng¹ (Hai mươi lăm ngàn, bảy trăm năm mươi hai tỷ, năm trăm hai mươi lăm triệu đồng). Trong đó:

- Thu nội địa để cân đối ngân sách: 17.083.561.000.000 đồng (Mười bảy ngàn, không trăm tám mươi ba tỷ, năm trăm sáu mươi mốt triệu đồng);

- Bổ sung cân đối thu, chi ngân sách địa phương từ nguồn kết dư các năm trước chuyển sang (Bao gồm cả nguồn cải cách tiền lương): 2.117.696.000.000 đồng (Hai ngàn, một trăm mười bảy tỷ, sáu trăm chín mươi sáu triệu đồng);

- Thu bổ sung vốn đầu tư công từ nguồn cải cách tiền lương năm 2018 chuyển sang: 1.500.000.000.000 đồng (Một ngàn, năm trăm tỷ đồng);

¹ Tăng 6.551.268.000.000 đồng (Sáu ngàn, năm trăm năm mươi mốt tỷ, hai trăm sáu mươi tám triệu đồng) so với Nghị quyết số 24/NQ-HĐND.

- Thu bổ sung từ nguồn khác để bố trí cho đầu tư: 4.240.000.000.000 đồng (Bốn ngàn, hai trăm bốn mươi tỷ đồng);

- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương: 811.268.000.000 đồng (Tám trăm mười một tỷ, hai trăm sáu mươi tám triệu đồng).

2. Điều chỉnh tổng chi ngân sách địa phương từ 20.239.040.000.000 đồng (Hai mươi ngàn, hai trăm ba mươi chín tỷ, không trăm bốn mươi triệu đồng) thành 23.082.165.000.000 đồng² (Hai mươi ba ngàn, không trăm tám mươi hai tỷ, một trăm sáu mươi lăm triệu đồng). Trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 19.487.500.000.000 đồng³ (Mười chín ngàn, bốn trăm tám mươi bảy tỷ, năm trăm triệu đồng);

- Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 811.268.000.000 đồng (Tám trăm mười một tỷ, hai trăm sáu mươi tám triệu đồng);

- Chi đầu tư công từ nguồn khác để bố trí cho đầu tư: 1.590.197.000.000 đồng (Một ngàn, năm trăm chín mươi tỷ, một trăm chín mươi bảy triệu đồng);

- Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 1.193.200.000.000 đồng (Một ngàn, một trăm chín mươi ba tỷ, hai trăm triệu đồng).

Số liệu và các nội dung còn lại đã phê chuẩn tại Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương giữ nguyên không điều chỉnh.

(Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương Khóa IX, kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 26 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. / *U*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- LĐVP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- CV phòng TH, phòng HC-TC-QT;
- Trung tâm CB, Website, Báo, Đài PTTH Bình Dương;
- Lưu: VT.



² Tăng 2.843.125.000.000 đồng (hai ngàn tám trăm bốn mươi ba tỷ, một trăm hai mươi lăm triệu đồng) so với Nghị quyết số 24/NQ-HĐND.

³ Trong chi cân đối ngân sách địa phương đã bao gồm chi đầu tư công từ nguồn cải cách tiền lương năm 2018 chuyển sang 487.500.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi bảy tỷ, năm trăm triệu đồng).



Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

Đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định tại Nghị quyết số **21** /NQ-HĐND ngày **31** tháng **7** năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng nguồn thu ngân sách địa phương	17.834.956	18.872.492	25.752.525	6.880.033	136%
	<i>Tổng nguồn thu cân đối NSDP (I+V+VI+VII)</i>	<i>17.834.956</i>	<i>18.872.492</i>	<i>20.701.257</i>	<i>1.828.765</i>	<i>110%</i>
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	16.581.607	16.207.030	17.083.561	876.531	105%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	6.309.800	7.794.000	7.286.773	-507.227	93%
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	11.584.566	9.725.789	11.261.843	1.536.054	116%
3	Số giảm nguồn thu NSDP được đưa vào cân đối thu - chi do Trung ương giao phải để dành nguồn CCTL	-1.312.759	-1.312.759	-1.465.055	-152.296	112%
II	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương			811.268	811.268	
1	Thu bổ sung cân đối NS					
2	Thu bổ sung có mục tiêu			811.268		
	<i>Trong đó: bổ sung có mục tiêu ATGT</i>			50.844		
III	Bổ sung từ nguồn khác để bố trí cho đầu tư			4.240.000	4.240.000	
IV	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
V	Thu kết dư (bao gồm cả bổ sung cân đối thu, chi NSDP từ nguồn CCTL)	742.393		2.117.696	2.117.696	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	510.956	2.665.462		-2.665.462	
VII	Thu bổ sung vốn đầu tư công từ nguồn CCTL năm 2018 chuyển sang			1.500.000	1.500.000	
B	Tổng chi NS địa phương	17.550.356	17.550.356	23.082.165	5.531.809	132%
I	Tổng chi cân đối NSDP	17.510.956	17.510.956	19.487.500	1.976.544	111%
1	Chi đầu tư phát triển	7.061.323	7.061.211	8.137.520	1.076.197	115%
	<i>Trong đó: chi đầu tư XD CB từ nguồn CCTL 2018 chuyển sang</i>			487.500		
2	Chi thường xuyên	9.809.633	10.449.745	10.645.080	835.447	109%
3	Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay			54.900	54.900	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
5	Dự phòng ngân sách	640.000		650.000	10.000	102%
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL					
II	Chi đầu tư công từ nguồn khác để bố trí cho đầu tư			1.590.197	1.590.197	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
IV	Chi từ nguồn bội chi NSDP (nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính Phủ)	39.400	39.400	1.193.200	1.153.800	3028%
V	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu			811.268	811.268	
	<i>Trong đó: chi đảm bảo trật tự ATGT</i>			50.844		
C	<u>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (Tổng thu cân đối NSDP - Tổng chi cân đối NSDP)</u>	<u>324.000</u>	<u>1.361.536</u>	<u>1.213.757</u>	<u>-147.779</u>	<u>89%</u>
D	<u>Chi trả nợ gốc của NSDP</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư NS cấp tỉnh					
E	<u>Tổng mức vay của NSDP</u>	<u>39.400</u>	<u>39.400</u>	<u>1.193.200</u>	<u>1.153.800</u>	<u>3028%</u>
I	Vay để bù đắp bội chi	39.400	39.400	1.193.200	1.153.800	3028%
II	Vay để trả nợ gốc					

Phụ lục II

BẢNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

Đính kèm theo Nghị quyết số **21** /NQ-HĐND ngày **31** tháng **7** năm 2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	17.550.356	23.082.165	5.531.809	132%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	17.510.956	19.487.500	1.976.544	111%
I	Chi đầu tư phát triển	7.061.323	8.137.520	1.076.197	115%
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.010.956	7.987.500	976.544	114%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	873.989			
-	Chi khoa học và công nghệ	1.850			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất	532.760	1.381.088	848.328	259%
-	Chi đầu tư từ thu XSKT	1.516.000	1.405.000	-111.000	93%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức TC của ĐP theo quy định của pháp luật	50.367	150.020	99.653	298%
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	9.809.633	10.645.080	835.447	109%
	Trong đó				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.674.588	3.872.144	197.556	105%
2	Chi khoa học và công nghệ	80.658	73.746	-6.912	91%
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay		54.900		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	640.000	650.000	10.000	102%
B	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU		811.268		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				
D	CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NSĐP (NGUỒN VAY LẠI VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ)	39.400	1.193.200	1.153.800	3028%
E	CHI ĐẦU TƯ CÔNG TỪ NGUỒN KHÁC ĐỂ BỐ TRÍ CHO ĐẦU TƯ		1.590.197	1.590.197	

Phụ lục III

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY-TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

Ban hành kèm theo Nghị quyết số **21** /NQ-HĐND ngày **31** tháng **7** năm 2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Nội dung	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán 2019	So sánh
A	B		1	2	3=2-1
A	THU CÂN ĐỐI NSDP		18.872.492	20.701.257	1.828.765
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP		17.510.956	19.487.500	1.976.544
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP		1.361.536	1.213.757	-147.779
D	HẠN MỨC NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH		5.255.937	5.564.585	308.648
E	KẾ HOẠCH VAY TRẢ NỢ GỐC				
I	Tổng dư nợ đầu năm		151.834	191.234	39.400
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP(%)				
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay từ nguồn vay chính phủ ngoài nước		151.834	191.234	39.400
3	Vay trong nước				
II	Trả nợ gốc trong năm				
1	Theo nguồn vốn vay				
	- Trái phiếu chính quyền địa phương				
	- Vay từ nguồn vay chính phủ ngoài nước				
	- Vốn khác				
2	Theo nguồn trả nợ				
	- Từ nguồn vốn vay để trả nợ gốc				
	- Bội thu NSDP				
	- Tăng thu, tiết kiệm chi				
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh				
III	Tổng mức vay trong năm		39.400	1.193.200	1.153.800
1	Theo mục đích vay				
	- Vay để bù đắp bội chi				
	- Vay để trả nợ gốc				
2	Theo nguồn vay		39.400	1.193.200	1.153.800
	- Trái phiếu chính quyền địa phương				
	- Vay lại từ nguồn vay chính phủ ngoài nước		39.400	1.193.200	1.153.800
	- Vốn trong nước khác				
IV	Tổng dư nợ cuối năm		191.234	1.384.434	1.193.200
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP(%)				
	- Trái phiếu chính quyền địa phương				
	- Vay lại từ nguồn vay chính phủ ngoài nước		191.234	1.384.434	1.193.200
	- Vốn trong nước khác				
G	Trả nợ lãi, phí			54.900	54.900

Phụ lục IV


**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019**

Biểu tính kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	12.329.770	12.912.587	19.772.457	6.859.870	153%
	<i>Nguồn thu cân đối ngân sách (1+5+6+7+8)</i>	12.329.770	12.912.587	14.721.189		
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	12.485.557	12.179.604	12.550.450	370.846	103%
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên			811.268		
	- Thu bổ sung cân đối NS					
	- Thu bổ sung có mục tiêu			811.268		
	<i>Trong đó: bổ sung có mục tiêu ATGT</i>			50.844		
3	Thu bổ sung từ nguồn khác để bố trí cho đầu tư			4.240.000		
4	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
5	Thu kết dư (bao gồm cả bổ sung cân đối thu, chi NSĐP từ nguồn CCTL)	742.393		1.838.961		
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	414.579	2.045.742		-2.045.742	
7	Số giảm nguồn thu NSĐP được đưa vào cân đối thu - chi do Trung ương giao phải để dành nguồn CCTL	-1.312.759	-1.312.759	-1.168.222	144.537	
8	Thu bổ sung vốn đầu tư công từ nguồn CCTL năm 2018 chuyển sang			1.500.000		
II	Chi ngân sách	12.369.170	12.497.451	17.303.354	4.934.184	140%
	<i>Chi cân đối ngân sách(1+2)</i>	12.329.770	12.458.051	13.708.689	1.378.919	111%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.936.579	9.030.666	9.793.000	856.421	110%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.393.191	3.427.385	3.924.143	530.952	116%
	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.393.191	3.393.191	3.341.925		
	Chi bổ sung có mục tiêu		34.194	582.218		
	<i>Trong đó: nhiệm vụ đảm bảo ATGT</i>			8.454		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
4	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu			802.814		
	<i>Trong đó: chi nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT</i>			42.390		
5	Chi từ nguồn bội chi NSDP (nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính Phủ)	39.400	39.400	1.193.200		
6	Chi đầu tư công từ nguồn khác để bố trí cho đầu tư			1.590.197		
IV	<u>Bội chi/Bội thu (Tổng thu cân đối - Tổng chi cân đối)</u>	0	454.536	1.012.500		
B	<u>NGÂN SÁCH HUYỆN</u>					
I	Nguồn thu ngân sách	8.898.377	9.387.290	9.904.211	516.921	106%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.408.809	5.340.185	5.998.166	657.981	112%
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	3.393.191	3.427.385	3.924.143	496.758	114%
	Thu bổ sung cân đối NS	3.393.191	3.393.191	3.341.925		
	Thu bổ sung có mục tiêu		34.194	582.218		
	<i>Trong đó: bổ sung có mục tiêu đảm bảo trật tự ATGT</i>			8.454		
3	Thu kết dư			278.735		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	96.377	619.720		-619.720	0%
5	Số giảm nguồn thu NSDP được đưa vào cân đối thu - chi do Trung ương giao phải để dành nguồn CCTL			-296.833		
II	Chi ngân sách	8.574.377	8.480.290	9.702.954	1.128.577	113%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	8.574.377	8.480.290	9.702.954	1.128.577	113%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

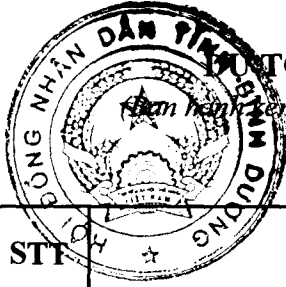
Phụ lục V


**PHƯƠNG ÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

 Ban hành kèm theo Nghị quyết số **21** /NQ-HĐND ngày **31** tháng **7** năm 2019
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1		2
	TỔNG CHI NSĐP	23.082.165	13.379.211	9.702.954
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	19.487.500	9.793.000	9.694.500
I	Chi đầu tư phát triển	8.137.520	6.395.020	1.742.500
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.987.500	6.245.000	1.742.500
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	873.440		
	Chi khoa học và công nghệ	1.850		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất	1.381.088	1.381.088	
	Chi đầu tư từ thu XSKT	1.405.000	1.405.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức TC của ĐP theo quy định của pháp luật	150.020	150.020	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	10.645.080	2.903.080	7.742.000
	Trong đó			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.872.144	1.120.937	2.751.207
2	Chi khoa học và công nghệ	73.746	67.496	6.250
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	54.900	54.900	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0		
V	Dự phòng ngân sách	650.000	440.000	210.000
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	811.268	802.814	8.454
C	CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NSĐP (NGUỒN VAY LẠI VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ)	1.193.200	1.193.200	
D	CHI ĐẦU TƯ CÔNG TỪ NGUỒN KHÁC ĐỂ BỔ TRÍ CHO ĐẦU TƯ	1.590.197	1.590.197	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			



Phụ lục VI

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

ban hành theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	17.303.354
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.924.143
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	9.793.000
I	Chi đầu tư phát triển	6.395.020
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.245.000
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	873.440
b	Chi khoa học và công nghệ	1.850
c	Chi quốc phòng	124.100
d	Chi an ninh	236.400
đ	Chi SN y tế, dân số và gia đình	1.333.698
e	Chi SN văn hóa thông tin	296.281
g	Chi SN phát thanh, truyền hình	54.682
h	Chi SN thể dục thể thao	3.500
i	Chi SN bảo vệ môi trường	860.250
k	Chi SN kinh tế	2.303.170
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	18.049
m	Chi đảm bảo XH	6.928
n	Chi khác	132.652
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức TC của ĐP theo quy định của pháp luật	150.020
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	2.903.080
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.120.937
b	Chi khoa học và công nghệ	67.496

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
A	B	1
c	Chi quốc phòng	70.000
d	Chi an ninh	59.045
đ	Chi SN y tế, dân số và gia đình	208.343
e	Chi SN văn hóa thông tin	81.250
g	Chi SN phát thanh, truyền hình	
h	Chi SN thể dục thể thao	54.522
i	Chi SN bảo vệ môi trường	127.976
k	Chi SN kinh tế	428.800
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	504.015
m	Chi đảm bảo XH	166.259
n	Chi khác	14.437
<u>III</u>	<u>Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay</u>	<u>54.900</u>
<u>IV</u>	<u>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</u>	
<u>V</u>	<u>Dự phòng ngân sách</u>	<u>440.000</u>
C	CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NSDP (NGUỒN VAY LẠI VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ)	1.193.200
D	CHI ĐẦU TƯ CÔNG TỪ NGUỒN KHÁC ĐỂ BỐ TRÍ CHO ĐẦU TƯ	1.590.197
E	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NSTW	802.814
	- Vốn đầu tư	677.970
	- Vốn sự nghiệp	124.844
F	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



Phụ lục VII

CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi khác	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	6.245.000	948.440	1.850	124.100	236.400	1.333.698	296.281	54.682	3.500	860.250	2.303.170	1.749.952	433.095	0	18.049	6.928	57.652
1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	2.786.820					1.116.806	153.500	232			1.458.680	1.261.535	196.145		500		57.102
2	Trung tâm Đầu tư - Khai thác thủy lợi và NSNT	3.980										3.980						
3	UBND Thị xã Bến Cát	112.590	66.690					15.100				30.800	30.500	300				
4	UBND huyện Bàu Bàng	145.500	33.300				70.000	25.000				17.200	17.200					
5	UBND huyện Dầu Tiếng	81.500	55.000					100				25.900	25.900					500
6	Bệnh viện phục hồi chức năng	406					310					96						
7	Sở Nội vụ	500														500		
8	BVĐK tỉnh	16.818					13.818					3.000						
9	Đài PTTH BD	54.450							54.450									
10	Sở KH&ĐT	1.400														1.400		
11	Sở KH&CN	1.850		1.850														
12	Sở LĐ - TBXH	8.000	3.000														5.000	
13	Sở TN&MT	2.670									2.170					500		
14	Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Bình Dương	820					820											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
15	UBND huyện Phú Giáo	113.080	70.000				50					42.980						50
16	UBND thị xã Thuận An	239.200	236.900								500	1.800	1.800					
17	Sở Thông tin và Truyền thông	151										102				49		
18	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	44.000						40.500		3.500								
19	Báo Bình Dương	81						81										
20	Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương	10.000						10.000										
21	Bệnh viện Y học cổ truyền	994					994											
22	UBND thị xã Dĩ An	342.360	135.650					28.000			128.000	50.710	50.710					
23	Văn phòng Tỉnh ủy	500														500		
24	Sở Xây dựng	14.600														14.600		
25	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	109.100			109.100													
26	Công an tỉnh Bình Dương	236.400				236.400												
27	UBND TP Thủ Dầu Một	370.535	96.000		15.000						500	257.107	257.107				1.928	
28	UBND TX Tân Uyên	322.000	166.800				100.000					55.200	52.200					
29	UBND huyện Bắc Tân Uyên	193.000	85.100				30.900	24.000				53.000	53.000					
30	Công ty TNHH 1 TV CTN MT Bình Dương	795.045									729.080	65.965						
31	Sở NN & PTNT tỉnh Bình Dương	236.650										236.650		236.650				

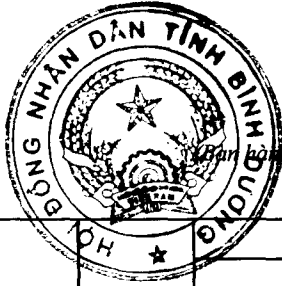
Phụ lục VIII

**ĐU TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (CCTL)	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	15.789.000	5.998.166	2.284.507	10.687.000	3.713.659	3.924.143	0	278.775	9.702.954
1	Thành phố Thủ Dầu Một	3.023.620	1.413.120	788.953	1.733.797	624.167	508.899		46.815	1.863.280
2	Thị xã Thuận An	3.901.360	1.441.454	612.754	2.673.226	828.700	92.732		42.227	1.460.273
3	Thị xã Dĩ An	3.645.700	1.229.799	226.354	2.787.346	1.003.445	89.223		34.411	1.293.918
4	Thị xã Tân Uyên	1.792.162	530.981	154.426	1.045.985	376.555	510.836		31.990	1.039.329
5	Thị xã Bến Cát	2.007.174	737.004	143.636	1.648.246	593.368	327.128		28.188	983.167
6	Huyện Phú Giáo	281.512	112.371	47.801	179.361	64.570	751.143		30.069	893.584
7	Huyện Dầu Tiếng	349.157	162.694	87.059	210.098	75.635	762.842		30.654	935.702
8	Huyện Bàu Bàng	313.339	122.721	57.574	180.965	65.147	467.403		18.845	594.622
9	Huyện Bắc Tân Uyên	474.976	248.021	165.950	227.976	82.071	413.937		15.576	639.078



Phụ lục IX
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2019

Được lập kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau			
				Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên					Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số		Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Trong đó	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ									
A	B	1=2+15 +19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ	9.702.954	9.694.500	1.742.500			1.742.500			7.742.000	2.751.207	6.250		210.000		8.454		8.454			
1	Thành phố Thủ Dầu Một	1.863.280	1.861.556	250.704			250.704			1.567.352	474.569	100		43.500		1.724		1.724			
2	Thị xã Thuận An	1.460.273	1.459.013	332.323			332.323			1.093.690	419.885	650		33.000		1.260		1.260			
3	Thị xã Dĩ An	1.293.918	1.292.733	321.208			321.208			942.525	419.733	300		29.000		1.185		1.185			
4	Thị xã Tân Uyên	1.039.329	1.037.924	174.688			174.688			842.736	313.009	500		20.500		1.405		1.405			
5	Thị xã Bến Cát	983.167	982.387	173.606			173.606			789.781	283.094	1.000		19.000		780		780			
6	Huyện Phú Giáo	893.584	893.034	128.954			128.954			745.080	264.651	500		19.000		550		550			
7	Huyện Dầu Tiếng	935.702	935.142	176.228			176.228			739.914	276.608	1.200		19.000		560		560			
8	Huyện Bàu Bàng	594.622	594.382	82.887			82.887			498.495	166.727	1.000		13.000		240		240			
9	Huyện Bắc Tân Uyên	639.078	638.328	101.902			101.902			522.426	132.931	1.000		14.000		750		750			

Phụ lục X

**TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019**



(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	582.218	412.500	169.718	0
1	Thành phố Thủ Dầu Một	73.865	30.000	43.865	
2	Thị xã Thuận An	92.732	67.500	25.232	
3	Thị xã Dĩ An	89.223	65.000	24.223	
4	Thị xã Tân Uyên	91.120	73.000	18.120	
5	Thị xã Bến Cát	82.135	65.000	17.135	
6	Huyện Phú Giáo	39.869	30.500	9.369	
7	Huyện Dầu Tiếng	82.116	68.000	14.116	
8	Huyện Bàu Bàng	9.878		9.878	
9	Huyện Bắc Tân Uyên	21.280	13.500	7.780	